TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HẢI CHÂU** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **52/**2019/QĐST-HNGĐ	*Hải Châu, ngày 26* tháng *9 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 140/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L** - Sinh năm 1984. Trú tại: 210 Q, quận H, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn H** - Sinh năm 1959. Trú tại: 145 T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18.9.2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự tại Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18.9.2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị L và ông Lê Văn H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị L và ông Lê Văn H.

- *Về con chung:* Bà Trần Thị L và ông Lê Văn H xác định có 02 con chung là Lê Thị Bích P – sinh ngày 24.8.2004 và Lê Phan A – sinh ngày 21.11.2008.

Ly hôn, ông bà thống nhất thỏa thuận như sau: Giao 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 10.000.000 đồng (5.000.000 đồng/01 con/01 tháng) cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng việc nuôi con kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

Các bên vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà L và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 150.000 đồng bà L tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà L đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0007388 ngày 22.8.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà L đã nộp đủ số tiền số tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 150.000 đồng.

3. Quyết định có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- UBND phường T
(số 158 quyển số 1, đăng ký ngày 05.12.2003);
- Lưu hồ sơ.

Thẩm phán

Nguyễn Thị Phương Thảo